

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 37 /2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 20 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2013 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 6951..... Ngày: 22/8.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 570 /TTr-STNMT ngày 13 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Bảng giá đất ở năm 2013 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Đối với các con đường, đoạn đường trên địa bàn các phường:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	<u>Phường 2:</u>	
20	Hẻm tập thể Bưu điện thuộc đường Thông Thiên Học, đoạn từ Bùi Thị Xuân đến hết công Tỉnh đội (từ thửa 37 đến thửa 39)	4.234
	<u>Phường 3:</u>	
22	Hẻm Lê Đại Hành (Thung lũng Kim Khuê) (Từ đầu đường Lê Đại Hành đến nhà số 47 C Hồ Tùng Mậu (Thửa 30 - Tờ 6)	8.165
23	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng Bưu điện) (Từ Hồ Tùng Mậu đến Cơm niêu Như Ngọc)	5.292
24	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (giáp Công viên Xuân Hương) (Từ Hồ Tùng Mậu đến cà Phê Nhật Nguyên)	5.954
25	Hẻm 21 Trần Phú (Giáp Công ty CP Địa ốc Đà Lạt) (Từ Trần Phú đến thửa số 29, tờ bản đồ số 8)	7.308
	<u>Phường 4:</u>	
27	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ sau lưng Khách Sạn Sài Gòn thuộc đường Hoàng Văn Thụ, đoạn từ đường 3/2 đến Huyện Trần Công Chứa (Từ Thửa 194 đến thửa 182, tờ bản đồ số 46)	4.234
28	Hẻm 25 Trần Phú giáp trường CĐ Kinh tế LD (Thửa 110 - Cổng sau KS Sami)	7.056
29	Hẻm 25 Trần Phú giáp TT Hành chính tỉnh (Từ Trần Phú đến cổng Ty APEX cũ)	7.056
30	Đường quanh hồ Hạt Đậu giáp đường Trần Phú và đường Trần Lê (Từ thửa 14 tờ 38 đến Trần Lê)	8.820
	<u>Phường 6:</u>	
16	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng đoạn từ Hải Thượng đến Tân Đà	5.906
17	Hẻm 56 Hải Thượng thuộc đường Hải Thượng đoạn còn lại	3.948
18	Đường quanh Trường Lam Sơn thuộc đường Ngô Quyền, đoạn từ đầu đường đến Phan Đình Giót	1.694
	<u>Phường 7:</u>	
21	Hẻm Hố Hồng (Thửa 602 tờ 14 - Thửa 65 tờ 19)	1.028
22	Hẻm 50-51 cũ (Thửa 18 tờ 1 - Thửa 194 tờ 1)	959
23	Hẻm Tây Thuận (Thửa 350 tờ 9 - Thửa 226 tờ 9)	959
24	Hẻm Đất mới (Châu Văn Liêm - Cuối đường)	
	- Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa Trang Thánh Mẫu	424
	- Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường	484
	<u>Phường 8:</u>	
24	Hẻm Cù Chính Lan (Cù Chính Lan thửa 532 - Thửa 100)	907
25	Hẻm Làng Hoa Hà Đông (Lý Nam Đế thửa 979 - Thửa 1215)	2.265

26	Hẻm Mai Anh Đào (Thửa 266 - Thửa 349)	3.276
27	Hẻm Ngô Tất Tố (Thửa 667 - Thửa 578)	715
28	Hẻm Nguyên Tử Lực (đối diện Nhà Thờ Thiện Lâm) (Thửa 958 - Thửa 644)	2.117
	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần Viện Nghiên cứu hạt nhân) (thửa 858 - thửa 935)	
	- Từ 0 đến 300m	2.117
	- Từ trên 300m	1.852
29	Hẻm Nguyên Tử Lực (Thông qua đường Trần Đại Nghĩa) (Thửa 618 – Thửa 630)	2.117
30	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (Vị trí hẻm cách TT Ứng dụng khoa học kỹ thuật khoảng 50m) (Thửa 801 – Thửa 465)	3.528
31	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (Vị trí hẻm cách TT Bảo trợ xã hội khoảng 60m) (Thửa 931 – Thửa 80)	3.528
32	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (Giáp Nhà hàng Tâm Đắc) (Thửa 461 – Thửa 440)	3.528
33	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà) (Thửa 609 – Thửa 561)	
	- Từ 0 đến 300m	2.661
	- Từ trên 300m	2.328
34	Hẻm vào Chùa Vạn Hạnh (Thửa 54 – Cổng Chùa Vạn Hạnh)	2.363
35	Hẻm Vạn Hạnh 1 (Thửa 271 – Thửa 248)	2.363
36	Hẻm Vạn Hạnh 2 (Thửa 261- Thửa 785)	2.363
37	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ) (Thửa 620, 618 – Thửa 829)	1.513
38	Hẻm Vòng Lâm Viên (Thửa 94 – Thửa 316)	1.210
	Phường 9:	
26	Hẻm Chi Lăng (Chi Lăng – Cổng Học viện Lục quân)	3.402
27	Hẻm Cô Giang (Cô giang – Nhà số 3B/1)	2.368
28	Hẻm Mê Linh (Mê Linh – Lý Thường Kiệt) đường đất	1.021
29	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu (Đường đất) (Nhà số 20 A – Chùa Trúc Lâm)	1.840
30	Hẻm Sương Nguyệt Ánh (Sương Nguyệt Ánh – Cuối đường)	2.722
31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (Trần Quý Cáp – Cuối đường)	3.671
	Phường 10:	
16	Hẻm số 5 Khe Sanh (Khe Sanh – Ngã Ba)	2.042
17	Hẻm số 11 Khe Sanh đường vào chung cư Khe Sanh (Khe Sanh – Chung cư Khe Sanh)	2.042
18	Đường vào Bệnh viện Hoàn Mỹ (Mimosa – Cổng Bệnh viện Hoàn Mỹ)	1.260
19	Hẻm Phạm Hồng Thái (Phạm Hồng Thái – Hết Tịnh Xá Ngọc Đức)	2.042
20	Hẻm 5E Trần Hưng Đạo (Trần Hưng Đạo – Ngã ba)	5.645
21	Hẻm 02 Trần quý Cáp	
	- Từ 0-300m	3.671
	- Từ trên 300m	3.212
22	Hẻm 01 Yersin (YerSin - Hội trường khu phố 6)	4.763
	Phường 11:	
08	Hẻm 69 Hùng Vương (Hùng Vương - Ngã ba)	2.042

	Hẻm vào Trường Sào Nam (Hùng Vương - Sào Nam)	1.226
09	Hẻm vào Chùa Linh Phước (Hùng Vương - Lương Định Của)	1.495
10	Hẻm Xuân Thành (Hùng Vương - Nghĩa trang Xuân Thành)	1.092
11	Hẻm Tự tạo (Tự tạo - Cuối đường)	897

2. Đối với các con đường, đoạn đường thuộc các khu quy hoạch đã hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Khu quy hoạch C5 Nguyễn Trung Trực, phường 4	1.472
2	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền, phường 6	1.418
3	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn - Phường 8	1.928

3. Đối với các con đường, đoạn đường thuộc các khu quy hoạch đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Khu quy hoạch Phan Đình Phùng-Hai Bà Trưng (Giai đoạn 2), phường 2	
	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	5.025
	Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)	4.384
	Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)	3.288
2	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến, phường 6	
	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	1.132
	Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)	792
3	Khu qui hoạch Nguyễn Tử Lực – Trần Anh Tông, phường 8	
	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	1.814
	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	1.995
	Đường quy hoạch có lộ giới 5m	1.451
4	Khu qui hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1, phường 11	
	Đường quy hoạch có lộ giới 12m	730
	Đường quy hoạch có lộ giới 7m, 8m	657
5	Khu qui hoạch Nguyễn Hữu Cầu, phường 12	
	Đường quy hoạch có lộ giới 8m	499
	Đường quy hoạch có lộ giới 10m	549

6	Khu qui hoạch Trường Xuân 2- xã Xuân Trường	
	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	470
	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	412

4. Xử lý một số trường hợp cụ thể khi áp dụng bảng giá tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 trên đây:

a) Giá đất theo bảng giá tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 trên đây là giá đất chưa bao gồm các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

b) Đối với những thửa đất (lô đất) tiếp giáp với các con đường, đoạn đường có mức giá khác nhau thì áp dụng theo giá của con đường, đoạn đường có mức giá cao nhất.

c) Đối với giá đất của các con đường, đoạn đường thuộc các khu quy hoạch đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng tại Khoản 3 trên đây là giá đất được xác định theo hiện trạng các con đường, đoạn đường trong khu quy hoạch chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng; trường hợp nhánh đường nào được xây dựng xong (thay đổi loại đường phố) thì Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *thau*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 3;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TTCông báo tỉnh, TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiên